

巧克力

chocolate



- ☐ qiǎo kè lì
- ☐ mián huā táng
- ☐ bàng bàng táng
- ☐ bào mǐ huā

脚踏车

bicycle



- ☐ zì xíng chē
- ☐ jiǎo tà chē
- ☐ jì chéng chē
- ☐ dì xià tiě

圆形

circle



- ☐ líng xíng
- ☐ zhuī xíng
- ☐ yuán xíng
- ☐ fāng xíng

电脑

computer



- ☐ shǒu jī
- ☐ ěr jī
- ☐ rén nǎo
- ☐ diàn nǎo

爬山

mountain
climbing



- ☐ sàn bù
- ☐ guàng jiē
- ☐ màn pǎo
- ☐ pá shān